

THÁI ĐỘ CỦA TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI HỘI NGHỊ PARIS VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH, LẬP LẠI HÒA BÌNH Ở VIỆT NAM (1968 - 1973)

Trần Thị Tâm

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Email: tamkhoasuhue@gmail.com

Ngày nhận bài: 13/12/2022; ngày hoàn thành phản biện: 19/12/2022; ngày duyệt đăng: 26/6/2023

TÓM TẮT

Xuyên suốt tiến trình lịch sử, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc là mối quan hệ đặc biệt, luôn phản ánh đúng thực trạng “vừa hợp tác, vừa đấu tranh” trong nhiều thời kỳ. Thái độ của Trung Quốc đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam nói chung và đối với Hội nghị Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình nói riêng đã phản ánh rõ điều này. Trên cơ sở những tư liệu về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, về chính sách đối ngoại của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, về quan hệ của Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa... bài viết sẽ phân tích bối cảnh quốc tế tác động đến Hội nghị Paris, khái quát về Hội nghị và tập trung lý giải thái độ, chính sách của Trung Quốc trong tiến trình đàm phán ở Paris nhằm chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình cho Việt Nam. Trên cơ sở đó, chúng tôi rút ra một số nhận định và bài học kinh nghiệm về sự ứng đối của Việt Nam trước thái độ của Trung Quốc bằng tinh thần độc lập, tự chủ trong ngoại giao - một nhân tố quan trọng đảm bảo cho thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Từ khóa: Hội nghị Paris, Trung Quốc, Việt Nam...

Có thể nói, trong lịch sử quan hệ Việt Nam và Trung Quốc thì thời gian diễn ra cuộc kháng chiến chống Mỹ là thử thách lớn nhất cho cả hai bên. Thông qua sự ủng hộ, giúp đỡ và viện trợ cho Việt Nam, Trung Quốc thể hiện rõ các chính sách của mình trong bang giao quốc tế và đặc biệt là quan hệ với phía Liên Xô và Mỹ. Thái độ của Trung Quốc đối với Hội nghị Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam đã phản ánh rõ điều này. Bằng việc hệ thống hóa những tư liệu trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, về chính sách đối ngoại của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, về quan hệ của Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa (XHCHN), bài viết sẽ tập trung phân tích sự tác động của các nhân tố quốc tế đến Hội nghị Paris, sơ lược tiến trình ký kết Hiệp định; hướng trọng tâm đến việc lý giải thái độ, chính sách của Trung Quốc trong tiến trình diễn ra hội nghị; nhằm khẳng định sự đúng đắn, tài tình, bản

linh, tinh thần tự chủ, tự quyết của Việt Nam trên mặt trận ngoại giao, tạo đà cho thắng lợi trong công cuộc thống nhất đất nước vào năm 1975.

1. BỐI CẢNH QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN HỘI NGHỊ PARIS

Từ sau khủng hoảng tên lửa Cuba năm 1962, việc lo ngại nguy cơ bùng nổ một cuộc khủng hoảng mới đã cho ra đời đường dây nóng giữa Moscow và Washington để các nhà lãnh đạo hai bên có thể trao đổi và giải quyết các vụ việc tương tự. Đây được coi là chỉ dấu đầu tiên về xu hướng hòa hoãn của Chiến tranh lạnh.

Trạng thái căng thẳng vẫn thường trực song vấn đề bình thường hóa quan hệ ở châu Âu thông qua việc thừa nhận sự đường biên giới giữa Ba Lan và Đông Đức, giữa Đông Đức và Tây Đức bằng Hiệp ước Moscow (1970) đã thiết lập không khí hòa dịu tại Âu châu. Hiệp ước Moscow là cơ sở cho việc ký kết Định ước Helsinki (1975) để Đông Âu và Tây Âu đạt được những thỏa thuận chung trong việc giải quyết các vấn đề nóng bỏng giữa hai khối nước.

Thập niên 1960 - 1970, cũng đánh dấu mâu thuẫn Xô - Trung ngày càng trở nên nghiêm trọng dẫn đến xung đột biên giới và nhiều bất đồng không thể giải quyết được. Trong khi căng thẳng với Liên Xô, Trung Quốc đi tìm khả năng bắt tay với Hoa Kỳ vào đúng thời điểm Mỹ cũng muốn hòa hoãn với Trung Quốc, tương tự như với Liên Xô. Sự kiện Đại hội đồng Liên Hợp Quốc bỏ phiếu cho Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trở thành Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an vào tháng 5/1971 tạo đà cho chuyến thăm chính thức của Tổng thống Nixon vào tháng 02/1972.

Tháng 05/1972, Nixon tiếp tục thăm Liên Xô, hai bên đã hội đàm xoay quanh các vấn đề về quan hệ quốc tế, việc giải trừ quân bị, đặc biệt là vấn đề Chiến tranh Việt Nam. Việc ký Hiệp ước về hạn chế vũ khí chiến lược - Strategic Arms Limitation Talks (SALT 1) trong sự kiện này và SALT 2 vào năm 1974 giữa Liên Xô và Mỹ cho thấy thiện chí của hai bên trong việc hạ nhiệt sự đối đầu.

Như vậy, chỉ trong nửa đầu năm 1972, quan hệ quốc tế đã diễn ra những chuyển biến lớn. Quan hệ Trung - Mỹ được khai thông, quan hệ Xô - Mỹ được cải thiện, trong đó ẩn chứa sự đối đầu và cạnh tranh quan hệ Xô - Trung. Các chuyến thăm của Tổng thống Mỹ Nixon đến Bắc Kinh và đến Moscow năm 1972 là một ván bài ngoại giao thành công của Hoa Kỳ. Sự kiện đó bộc lộ vết rạn nứt khó bề cứu vãn của mối quan hệ Xô - Trung và cũng cảnh báo sự đồng nhất về ý thức hệ XHCN đã bị đặt xuống hàng thứ yếu, được thay bằng sự tính toán theo lợi ích dân tộc của mỗi quốc gia. Và vấn đề Việt Nam luôn là một trọng điểm trong các cuộc tiếp xúc nói trên. Bản thân Mỹ cũng muốn lợi dụng Liên Xô và Trung Quốc để hai nước này gây sức ép với Việt Nam. Hai nước XHCN đều muốn giữ ảnh hưởng trong phong trào cách mạng thế giới và vị thế trong cuộc thương lượng với Mỹ nên không thể đi ngược hoàn toàn với cuộc

đấu tranh của Việt Nam. Song chính đường lối kiên định và cuộc kháng chiến ngoan cường của Việt Nam đã giữ vững quyền tự chủ trong những quyết sách để đi đến thắng lợi cuối cùng [4, tr.214]. Việc thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) vào năm 1967 và đặc biệt là việc ra tuyên bố thiết lập Đông Nam Á thành khu vực Hòa bình, Tự do và Trung lập (ZOPFAN) vào tháng 11/1971 tại Hội nghị Ngoại trưởng cũng có tác động không nhỏ đến việc kiến tạo và hướng đến kết thúc chiến tranh Đông Dương.

Ở trong nước, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 đã làm cho ý chí xâm lược của giới cầm quyền Mỹ lung lay một bước nghiêm trọng, giáng một đòn quyết định vào chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ. Mặc dù không đạt được mục tiêu ban đầu đề ra nhưng Bộ Chính trị vẫn khẳng định: Tết Mậu Thân thắng rất lớn, không phải chỉ ở chiến thuật mà nhất là đã đánh bại được ý chí xâm lược của Mỹ, tạo nên bước ngoặt của chiến tranh [4, tr.216]. Cùng với những thất bại liên tiếp ở chiến trường Việt Nam, Mỹ bước vào thời kỳ suy yếu rõ rệt, kinh tế khó khăn, nội bộ chia rẽ sâu sắc. Từ năm 1969, Mỹ bắt đầu rơi vào tình trạng thâm hụt ngân sách liên tục [1, tr.232]. Từ đây, dư luận Mỹ bắt đầu hoài nghi và cho rằng Mỹ không thể dành chiến thắng trong cuộc chiến tại Việt Nam. Cả dân chúng và chính khách Mỹ thực sự “choáng váng” và gây sức ép giải quyết chiến tranh bằng cách thương lượng. Điều này được hiển thị trong bài phát biểu của Tổng thống Johnson trên truyền hình vào ngày 31/3/1968 với nội dung trọng tâm là không đánh phá Bắc Việt Nam (trừ khu vực phía Bắc khu phi quân sự) và cố gắng tìm kiếm nền hòa bình trong danh dự bằng việc thiết lập một hội nghị hòa bình dù phải trả giá đắt đi chăng nữa. Johnson cũng tuyên bố không ra tranh cử nhiệm kỳ tiếp theo; một phần, có lẽ vì những vô vọng của ông trong Chiến tranh Việt Nam.

2. KHÁI QUÁT VỀ HỘI NGHỊ PARIS

Năm 1968, sau hàng loạt những thất bại nặng nề của chiến lược “Chiến tranh cục bộ” và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, chính quyền Johnson đề nghị thương lượng; mặc dù nhận định còn quá sớm để đàm phán, nhưng Bộ Chính trị vẫn muốn tranh thủ dư luận thế giới và dư luận Mỹ trong việc ủng hộ cuộc chiến đấu của Việt Nam nên đã đồng ý trước hết là để yêu cầu Mỹ chấm dứt việc ném bom hoàn toàn miền Bắc, sau đó sẽ bàn đến các vấn đề khác. Cuộc đàm phán giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Hoa Kỳ đã chính thức diễn ra ở Paris vào ngày 13/5/1968. Phái đoàn Việt Nam do Trường đoàn Xuân Thủy đứng đầu đã khẳng định lập trường không thay đổi của Việt Nam là trước tiên Mỹ phải chấm dứt không điều kiện các cuộc ném bom bắn phá và mọi hoạt động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, sau đó mới bàn các vấn đề có liên quan của hai bên. Phái đoàn Mỹ do Hariman đứng đầu. Hội nghị hai bên ở Paris sau nhiều phiên họp trong

năm 1968 không giải quyết được vấn đề cơ bản nhưng đã mở đầu cho một thời kỳ Việt Nam tiến công trực diện Mỹ trên mặt trận ngoại giao.

Đến tháng 01/1969, Hội nghị 4 bên (gồm Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (sau này là Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam), Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa) về Việt Nam chính thức họp phiên đầu tiên tại Paris. Lập trường bốn bên, mà thực chất là của hai bên, Việt Nam và Mỹ, giai đoạn đầu rất xa nhau, mâu thuẫn nhau, khiến cho các cuộc đấu tranh diễn ra gay gắt trên bàn hội nghị, đến mức nhiều lúc phải gián đoạn thương lượng. Trong thời gian này, trên chiến trường cả hai bên Việt Nam và Mỹ đều tìm mọi cách giành thắng lợi quyết định về quân sự để thay đổi cục diện chiến trường, lấy đó làm áp lực cho mọi giải pháp chấm dứt chiến tranh trên thế mạnh trong đàm phán nhưng chưa đạt kết quả. Những thắng lợi quân sự của Việt Nam trong các chiến dịch Đường 9 – Nam Lào, Đông Bắc và Đông Nam Campuchia trong năm 1971; các chiến dịch tiến công Trị - Thiên, Bắc Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Bình Định, Nam Bộ... trong năm 1972 đã làm quân Mỹ và quân đội Sài Gòn bị thiệt hại nặng nề, từng bước làm phá sản chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” và tạo thế thuận lợi cho Việt Nam trên bàn đàm phán.

Ngày 08/10/1972, phái đoàn Việt Nam đưa cho Mỹ bản dự thảo “Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam” và đề nghị thảo luận để đi đến ký kết. Lúc đầu, bản dự thảo được các bên nhất trí nhưng đến ngày 22/10/1972 phía Mỹ yêu cầu sửa đổi bản dự thảo. Tiếp đó, vào đêm 18/12/1972, tổng thống Mỹ Nixon ra lệnh ném bom xuống Hà Nội và Hải Phòng bằng B52. Cuộc đụng đầu lịch sử trong 12 ngày đêm được coi là “Trận Điện Biên Phủ trên không” kết thúc bằng việc 38 pháo đài bay B52 và 43 máy bay chiến đấu khác của Mỹ bị bắn rơi ngay trên bầu trời Hà Nội. Thất bại của Mỹ trên chiến trường miền Nam cùng với thất bại của không quân chiến lược Mỹ tại Hà Nội, đẩy Mỹ vào thế thua không thể gượng nổi, buộc họ phải chấp nhận nối lại đàm phán tại Paris. Trên tư thế bên chiến thắng, phái đoàn Việt Nam tại cuộc đàm phán đã kiên quyết đấu tranh giữ vững nội dung của dự thảo Hiệp định đã thoả thuận [5] vào tháng 10/1972.

Những phiên họp giữa các bên được nối lại từ ngày 8 và đến ngày 13/1/1973 hai bên đã đạt được những thỏa thuận chung và cam kết không có thêm thay đổi. Mỹ đồng thời gây áp lực với chính quyền Việt Nam Cộng hòa phải chấp nhận ký Hiệp định Paris. Ngày 27/1/1973, Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết tại Paris, Pháp. Để đi đến các thỏa thuận tại Paris, phía Việt Nam gồm Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (sau này là Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam) và phía Mỹ gồm

Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng hòa đã trải qua 201¹ phiên họp công khai, 45 cuộc họp riêng cấp cao. Trong vòng 5 năm từ ngày 13/5/1968 đến ngày 27/1/1973, các bên đã có khoảng 500 cuộc họp báo, 1.000 cuộc phỏng vấn; tại Mỹ và một số nước trên thế giới đã diễn ra hàng ngàn cuộc mít tinh, biểu tình chống chiến tranh, ủng hộ Việt Nam. Việc ký kết Hiệp định Paris buộc quân đội Mỹ đã phải rút khỏi Việt Nam vào ngày 28/3/1973, tạo thế xoay chuyển có lợi cho cách mạng Việt Nam; những thắng lợi quân sự sau đó đã giúp Việt Nam hoàn tất sự nghiệp thống nhất đất nước vào ngày 30/4/1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Hội nghị Paris là cuộc đấu trí, đấu bản lĩnh quyết liệt giữa nền ngoại giao non trẻ với nền ngoại giao lão luyện của một siêu cường hàng đầu thế giới [2].

3. THÁI ĐỘ CỦA TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI HỘI NGHỊ PARIS

Một điều không thể phủ nhận là cả trong kháng chiến chống Pháp và giai đoạn đầu của kháng chiến chống Mỹ, Trung Quốc đã hỗ trợ Việt Nam trên nhiều phương diện. Trong giai đoạn từ năm 1964 - 1965, Trung Quốc vẫn tiếp tục giúp đỡ Việt Nam với số lượng súng tăng 2,8 lần, số pháo tăng 3 lần, số đạn tăng gần 5 lần. Sự giúp đỡ các vũ khí nhẹ và quân trang quân dụng đã góp phần quan trọng giúp Việt Nam giành thắng lợi trong cuộc đối đầu với Mỹ và chư hầu. Song sự giúp đỡ này luôn được đặt trong mối quan hệ với Liên Xô và Mỹ. Trung Quốc hi vọng rằng cuộc chiến tranh với Việt Nam sẽ làm Mỹ suy yếu và đồng thời cũng không thích sự hòa dịu trong quan hệ Xô - Mỹ. “Vì thế, Trung Quốc đồng thời muốn tránh cả một cuộc chiến tranh mở rộng lẫn những cuộc đàm phán đi tới chấm dứt chiến tranh” ở Việt Nam [3, tr.107]. Thậm chí, trong quan hệ giữa các nước XHCH với nhau, Trung Quốc cũng luôn muốn mình giữ vai trò “độc quyền” nên không tán thành và gây khó dễ về sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước khác cho Việt Nam.

Về chủ trương vừa đánh vừa đàm của Việt Nam, ngày 17/12/1965, trong cuộc hội đàm tại Bắc Kinh, sau khi nghe Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh trình bày chủ trương tấn công địch về dư luận và về ngoại giao, các đồng chí lãnh đạo Trung Quốc lần lượt trình bày quan điểm của mình. Trần Nghị cho rằng chủ trương này tốt, có thể đồng ý, trong lịch sử cách mạng của mình, cả Trung Quốc và Việt Nam đã phát triển nghệ thuật “vừa đánh vừa đàm”, nhằm vạch trần địch - như thế là đúng. Với tư cách là Thủ tướng, Chu Ân Lai đã đưa ra một loạt đề nghị gồm 4 điểm sau: một là về thời gian, theo Chu Ân Lai, vấn đề bây giờ là thời cơ chưa chín muồi; thứ hai, không nên nêu điều kiện đình chỉ ném bom Miền Bắc vĩnh viễn và vô điều kiện, ngừng xâm phạm chủ quyền và an ninh của Miền Bắc; thứ ba, không nên đưa ra những điều kiện mới vì như thế trong nhân dân Việt Nam, cũng như trong nhân dân thế giới sẽ cho

¹ Có một số tài liệu thống kê 202 phiên họp.

rằng Việt Nam tách rời vấn đề Nam - Bắc ra để giải quyết; thứ tư, không được chủ quan và cho rằng Mỹ đã công nhận những điều kiện mới. Trần Văn bố sung thêm là Việt Nam không nêu vấn đề ngừng ném bom, giữ 4 điểm là đủ rồi [7, tr.92].

Khi Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra tuyên bố sẵn sàng cử thành phần tiếp xúc với đại diện của Chính phủ Mỹ vào ngày 03/4/1968, Chu Ân Lai đã bày tỏ thái độ không đồng tình và cho rằng Việt Nam đã ra tuyên bố một cách quá nhanh, quá vội vã, đã chấp nhận một cách dễ giải các điều kiện của Mỹ. Tuyên bố này của Việt Nam trên thực tế chỉ giải cứu khó khăn cho Johnson mà thôi [3, tr.114].

Vào cuối thập niên 1960, khi mâu thuẫn Xô - Trung lên đến đỉnh điểm, Trung Quốc cho rằng, Việt Nam cần minh bạch với việc nhận viện trợ của Trung Quốc để đánh Mỹ và việc muốn có quan hệ tốt với Liên Xô để đàm phán với Mỹ. Việt Nam nên chọn một trong hai.

Ngày 09/10/1968, tại Bắc Kinh, Chu Ân Lai nói với Lý Lan, Thứ trưởng Bộ Ngoại thương để nhờ chuyển thông tin về cho Chủ tịch Hồ Chủ tịch nội dung sau: Trung Quốc tuyên bố khi nhân dân Miền Nam Việt Nam còn tiếp tục đánh Mỹ thì Trung Quốc còn tiếp tục viện trợ cho nhân dân Miền Nam Việt Nam. Khi nào Miền Bắc còn tiếp tục viện trợ cho nhân dân Miền Nam đánh Mỹ thì Trung Quốc sẽ giúp đỡ nhân dân Miền Bắc giải quyết những khó khăn do bão lụt gây ra. Vì thế, Chu Ân Lai đã đề nghị Việt Nam tiến hành điều chỉnh mặt hàng và số lượng trong phạm vi kim ngạch viện trợ kinh tế năm 1969 là 770 triệu nhân dân tệ mà hai nước vừa ký. "Tôi xin nhắc lại là không được điều chỉnh vượt quá kim ngạch 770 triệu nhân dân tệ đó. Chúng tôi cũng xin nói trước với các đồng chí Việt Nam, số tiền viện trợ ngoại hối của Trung Quốc cho Việt Nam là chỉ cho nhân dân Miền Nam Việt Nam dùng để mua hàng... mà không được dùng vào việc đàm phán ở Paris" [8, tr.129].

Không chỉ đe dọa cắt viện trợ, cũng trong cuộc gặp này, Chu Ân Lai còn đe dọa cắt đứt quan hệ với Việt Nam nếu Việt Nam tiếp tục quan hệ với Liên Xô. Để giải quyết mâu thuẫn giữa ba bên Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc, Chu Ân Lai đã đề nghị chỉ có hai cách: hoặc là muốn đánh thắng Mỹ thì phải cắt đứt quan hệ với Liên Xô; hoặc là muốn thoả hiệp với Mỹ, dùng viện trợ của Trung Quốc đánh Mỹ để đạt mong muốn đàm phán hoà bình với Mỹ thì sự viện trợ của Trung Quốc sẽ mất hết ý nghĩa của nó.

Ngày 17/10/1968, trên đường từ Paris trở về nước, cố vấn Lê Đức Thọ đã gặp Trần Nghị để báo cáo tình hình. Trung Quốc cho rằng Việt Nam đã trao quyền chủ động cho đế quốc Mỹ. Việc tiếp nhận 4 bên đàm phán là đã trao địa vị hợp pháp cho bọn bù nhìn và thủ tiêu tư cách đại biểu chân chính duy nhất của Mặt trận. Việt Nam đã tiếp nhận đề nghị thoả hiệp và đầu hàng trong một thời gian ngắn ngủi dưới tác động của chủ nghĩa xét lại Liên Xô. Như vậy giữa 2 đảng và 2 nước Việt Nam - Trung

Quốc không cần nói chuyện với nhau nữa [9]. Đến đây, Trung Quốc vẫn nhất mực phản đối hành động đàm phán ở Hội nghị Paris của Việt Nam.

Nhưng đến ngày 15/11/1968, trong cuộc hội đàm với Phạm Văn Đồng, Nguyễn Văn Linh và Lê Đức Anh, Trung Quốc đã thay đổi lập trường: tán thành Việt Nam vừa đánh vừa đàm, tăng cường viện trợ cho Miền Nam, Miền Bắc và quyết định rút từng bộ phận bộ đội hậu cần ở Việt Nam về nước. Lý do họ đưa ra là trong nước đã ổn định, cách mạng văn hoá đã hoàn thành. Cụ thể, Trung Quốc đồng ý kế hoạch vận chuyển mỗi tháng chở 4 vạn tấn gạo, 20.000 tấn do Trung Quốc chở sang, 15.000 tấn Việt Nam sang lấy, còn 5.000 tấn chở bằng đường bộ.

Trong cuộc hội đàm ngày 17/11/1968, Mao Trạch Đông khi tiếp Thủ tướng Phạm Văn Đồng tiếp tục tán thành chủ trương vừa đánh vừa đàm của Việt Nam, đồng thời thừa nhận sai lầm về Genève [3, tr.116]. Mặc dù vậy, trong cuộc hội đàm với Phạm Hùng và Hoàng Văn Thái ngày 20/4/1969 Chu Ân Lai vẫn nhấn với Phạm Văn Đồng và Nguyễn Văn Linh là không để số tiền ngoại tệ mà Trung Quốc viện trợ dùng vào cuộc đàm phán Paris.

Ngày 23/9/1970, trong buổi tiếp Thủ tướng Phạm Văn Đồng ở Bắc Kinh, Mao Trạch Đông nói: “Tóm lại một câu: ở tiền tuyến, các đồng chí đánh tốt, phương châm đàm phán ngoại giao của các đồng chí là đúng” [10, tr.155]. Tuy nhiên, cũng dễ dàng nhận thấy rằng Trung Quốc đang chuẩn bị cho một chiến lược mới, đó là việc thiết lập quan hệ với Mỹ. Để thực hiện chiến lược này, Trung Quốc đã thể hiện sự “vô tư”, “trong sáng” qua các hoạt động giúp Việt Nam. Nguồn viện trợ của Trung Quốc không vì thế mà giảm đi. Theo Mao Trạch Đông, trong năm 1970 đã có tới hơn 10 vạn bộ đội của Trung Quốc sang giúp Việt Nam làm đường sắt, đường bộ và sân bay. Ngoài ra, Trung Quốc còn cố gắng nắm bắt tình hình thực tế của Việt Nam, để có thêm thông tin trong việc trao đổi với Mỹ. Với ý đồ đó, Trung Quốc muốn cử người sang Việt Nam theo hình thức tổ chức 3 kết hợp: quân đội, cán bộ cách mạng và những đại biểu quần chúng công nhân lâu năm, đi vào mặt trận để quan sát thực tế, thu thập thông tin, coi đó là một khâu quan trọng chuẩn bị đối phó với Mỹ. Tuy nhiên, điều làm cho các nhà lãnh đạo Việt Nam không hài lòng nhất chính là những tuyên bố “ủng hộ” Việt Nam hết mình của các nhà lãnh đạo Trung Quốc được đưa ngay trước khi Trung Quốc tiến hành chính sách “ngoại giao bóng bàn” với Mỹ.

Ngày 07/3/1971, trong cuộc hội đàm với Bí thư thứ nhất Lê Duẩn và Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Chu Ân Lai tuyên bố: “Không ủng hộ cuộc cách mạng của nhân dân Việt Nam là phản bội cách mạng - Chúng tôi cũng chuẩn bị hy sinh lớn nhất của dân tộc để cùng chiến đấu với các đồng chí một khi chúng dám mở rộng chiến tranh” [11, tr.160]. Thế nhưng 4 tháng sau, từ ngày 09-11/7/1971, Trung Quốc đã đón tiếp Kissinger. Nội dung của cuộc hội đàm giữa hai bên thể hiện mong muốn của Mỹ muốn chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam trong danh dự với điều kiện là rút hai phần ba quân

đóng ở Đài Loan sau khi Chiến tranh Việt Nam kết thúc, đòi lại Trung Quốc ép Hà Nội thay đổi chính sách trong đàm phán ở Paris. Hai ngày sau khi Kissinger rời Trung Quốc, Chu Ân Lai đã đến Hà Nội. Trong cuộc gặp gỡ với Bí thư thứ nhất Lê Duẩn và Thủ tướng Phạm Văn Đồng ngày 13/7/1971, Chu Ân Lai đã thông báo việc Mỹ muốn gán việc giải quyết vấn đề Đài Loan và Việt Nam, nhưng đã bị phía Trung Quốc từ chối. Chu Ân Lai muốn phía Việt Nam hiểu rằng họ không “bán đứng” các đồng minh của mình và vẫn tiếp tục là tiền đồn trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

Cho đến tận tháng 10/1972, khi Việt Nam và Mỹ đã đạt được những thỏa thuận cơ bản tại bàn đàm phán Paris, Trung Quốc vẫn tìm mọi cách ngăn cản ảnh hưởng của Liên Xô đối với Việt Nam. Trong cuộc hội đàm đêm 10/10/1972 với cố vấn Lê Đức Thọ, Chu Ân Lai yêu cầu không cho phép bất cứ nước nào, đảng nào (ám chỉ Liên Xô) có quyền can thiệp vào quá trình đàm phán và phải tôn trọng chủ quyền quốc gia của Việt Nam. Hơn thế nữa, Trung Quốc cũng muốn hạn chế ảnh hưởng của Miền Bắc đối với Miền Nam khi yêu cầu vấn đề nội bộ của Miền Nam phải do các bên Miền Nam giải quyết. Lý do cơ bản, theo Trung Quốc, là chỉ có như vậy Mỹ mới có thể sớm rút về nước, ra khỏi Việt Nam. Để củng cố lòng tin cho lãnh đạo Việt Nam, Chu Ân Lai cam kết: nếu Việt Nam tiếp tục đánh, Trung Quốc vẫn giúp đỡ; nếu chiến tranh chấm dứt, hòa bình lập lại, Trung Quốc vẫn tiếp tục giúp Việt Nam. Sau khi Kissinger thăm Trung Quốc lần thứ hai vào tháng 11/1971, Thủ tướng Phạm Văn Đồng có đề nghị Mao Trạch Đông huỷ bỏ chuyến thăm của Nixon tới Trung Quốc. Dĩ nhiên, lời đề nghị đó đã không được chấp nhận. Từ ngày 21 đến 28/02/1972, Tổng thống Nixon đã chính thức đi thăm Trung Quốc và hội đàm với các nhà lãnh đạo Trung Quốc. Khi Trung Quốc thông báo với Việt Nam rằng vấn đề Việt Nam có thể sẽ được thảo luận trong chuyến thăm của Nixon, phía Việt Nam đã phản ứng khá gay gắt: “Việt Nam là đất nước của chúng tôi, các đồng chí không có quyền thảo luận với Mỹ về vấn đề Việt Nam. Các đồng chí đã thừa nhận sai lầm năm 1954 của các đồng chí; vì vậy các đồng chí không nên phạm sai lầm một lần nữa” [3, tr.119].

Do thái độ quyết liệt của Việt Nam nên trong quá trình đàm phán, vấn đề Việt Nam có được thảo luận, nhưng đối với Trung Quốc, lợi ích lớn nhất của họ chính là thúc đẩy và tăng cường quan hệ với Mỹ. Kết quả chuyến thăm của Nixon đến Trung Quốc là bản Tuyên bố Thượng Hải được ký kết ngày 27/02/1972, trong đó hai bên phản đối những cố gắng của bất kỳ nước nào hoặc nhóm nước nào trong việc thiết lập sự bá quyền ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Điều này rõ ràng nhắm tới những dự định của Liên Xô hay một liên minh giữa Liên Xô và Việt Nam. Vài ngày sau chuyến thăm Trung Quốc của Nixon, Thủ tướng Chu Ân Lai đã đến Hà Nội để thông báo cho phía Việt Nam biết kết quả của đàm phán Trung - Mỹ, đồng thời để khẳng định sự tiếp tục ủng hộ của Trung Quốc. Chuyến thăm của Nixon đến Trung Quốc tháng 02/1972 trên thực tế đã làm đảo lộn trật tự và bản chất của các mối quan hệ quốc tế. Đối với Việt Nam, quan hệ thân thiện Mỹ - Trung đã làm “hạ nhiệt” mối quan tâm của thế giới

đối với vấn đề Chiến tranh Việt Nam. Lần đầu tiên sau bao nhiêu năm luôn ở vị trí trung tâm của nền chính trị thế giới, vấn đề Việt Nam tự nhiên trở nên ít được chú ý hơn so với sự kiện cải thiện quan hệ Mỹ - Xô - Trung [3, tr.120].

Như vậy, Hội nghị Paris và Hiệp định Paris là điều không mong muốn với Trung Quốc vì nước này muốn lợi dụng cuộc chiến tranh ở Việt Nam để mặc cả với Mỹ. Và vào giai đoạn nước rút của Hội nghị cũng chính là thời điểm quan hệ Trung - Mỹ được khơi thông. Dường như Trung Quốc đoán chắc một điều rằng, rất khó để ngăn chặn quyết tâm kết thúc chiến tranh, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam vào thời điểm bấy giờ. Lời khuyên và mong muốn “trường kỳ kháng chiến” của Trung Quốc gần như không còn tác dụng với Việt Nam.

4. MỘT SỐ NHẬN ĐỊNH VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Thái độ của Trung Quốc đối với đàm phán của Việt Nam ở Hội nghị Paris có thể chia làm 2 giai đoạn nhỏ là trước tháng 11/1968 và từ tháng 11/1968 đến 01/1973. Trong giai đoạn đầu, Trung Quốc đã không ủng hộ việc Việt Nam đàm phán với Mỹ mà cho rằng Việt Nam cần trường kỳ kháng chiến nhằm thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc. Trên thực tế, ý đồ của Trung Quốc khi khuyên Việt Nam đánh lâu dài ở miền Nam là để phòng Mỹ mở rộng chiến tranh ra miền Bắc và sang Trung Quốc. Trung Quốc tuyên bố sẽ không trực tiếp tham chiến tại Việt Nam nếu Mỹ không đưa quân vượt biên giới Việt - Trung hay vào lãnh thổ Trung Quốc. Điều đó có nghĩa là, Trung Quốc sẽ không đối đầu trực diện với Mỹ nếu Mỹ không làm ảnh hưởng hay phương hại gì đến Trung Quốc và như vậy, miền Bắc Việt Nam được coi là vùng đệm chiến lược trong quan hệ Mỹ - Trung. Trung Quốc muốn giữ nguyên trạng tình thế chiến tranh ở miền Nam Việt Nam và tìm cách loại bỏ ảnh hưởng của Liên Xô đối với Việt Nam. Trung Quốc luôn tìm mọi cách cản trở và trì hoãn tiến trình đàm phán giữa Việt Nam và Mỹ khi cho rằng thời điểm chưa chín mùi. Nhìn chung, quan điểm của Trung Quốc là muốn Việt Nam trường kỳ kháng chiến, với phương châm là đánh lâu dài ở Miền Nam, để phòng Mỹ mở rộng chiến tranh ra Miền Bắc và sang cả Trung Quốc.

Một điều dễ nhận thấy trong thái độ của Trung Quốc đối với đấu tranh ngoại giao của Việt Nam nói chung và tiến trình đàm phán của Hội nghị Paris nói riêng là luôn tìm mọi cách chia rẽ Việt Nam - Liên Xô; đây là ý đồ và quyết tâm xuyên suốt của Trung Quốc. Ngày 07/5/1968, trong cuộc hội đàm với Xuân Thủy, Chu Ân Lai và Trần Nghị khuyên Việt Nam không nên thông báo tình hình của đàm phán với Liên Xô vì họ có thể báo cho Mỹ và vì chủ nghĩa xét lại đã để lộ nhiều tin tức. Ngày 29/6/1968, trong cuộc hội đàm với đoàn Việt Nam do Phạm Hùng dẫn đầu, Chu Ân Lai cho rằng đánh vào Sài Gòn trong Tết Mậu Thân chỉ là để kiềm chế địch, để giải phóng nông thôn, chứ không giải quyết được cuộc chiến, trong khi Liên Xô lại cho rằng đánh vào

thì mới là tiến công thực sự, còn lấy nông thôn bao vây thành thị là sai, đánh lâu dài là sai. Trung Quốc cho rằng Liên Xô muốn qua đó gây áp lực buộc Việt Nam đàm phán. Việc Việt Nam nhận nói chuyện với Mỹ là bị động, là do “mắc lừa” Liên Xô, làm cho Johnson chủ động. Theo Trung Quốc, từ lâu, Liên Xô đã trở thành tay sai giúp Mỹ chống nhân dân cách mạng thế giới. Liên Xô còn câu kết với Mỹ đưa Liên Hợp Quốc thông qua vấn đề cấm phổ biến vũ khí hạt nhân nhằm chống Trung Quốc. Đó là một hành động chủ nghĩa thực dân mới của Liên Xô, chủ nghĩa thực dân mới về hạt nhân. Liên Xô đã trở thành một nước đế quốc XHCN [3, tr.115]. Trung Quốc tìm mọi cách nói xấu Liên Xô, ly gián quan hệ Việt Nam với Liên Xô và đặc biệt không để Liên Xô có vai trò gì trong đàm phán ở Hội nghị Paris, trong khi đây là một trong những nhân tố khách quan có tác động đến chủ ý hòa đàm của Mỹ và ủng hộ Việt Nam tiến tới ký kết hiệp định để chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Trong các cuộc hội đàm với lãnh đạo Việt Nam, phía Trung Quốc luôn bày tỏ thái độ nghi ngờ, không tin tưởng Việt Nam, muốn can thiệp sâu hơn vào công việc nội bộ của Việt Nam. Trong cuộc hội đàm với lãnh đạo Việt Nam ngày 25/4/1966, Chu Ân Lai thậm chí còn phản đối việc giới sử học Việt Nam công bố những nghiên cứu liên quan đến đề tài các thế lực phong kiến Trung Quốc đã từng xâm lược Việt Nam trong lịch sử. Trung Quốc trước sau như một, luôn phản đối việc Việt Nam tiến hành đàm phán với Mỹ.

Tính chung trong toàn bộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, tổng khối lượng viện trợ quốc tế ước tính 2.362.682 tấn, trị giá 7 tỷ rub, thì viện trợ của Trung Quốc chiếm khoảng trên 50% tổng số viện trợ nói trên. Trong lĩnh vực quân sự, Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam chủ yếu là vũ khí bộ binh, quân trang, quân dụng, lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, một phần nhiên liệu, phương tiện vận tải và một số xe quân sự, pháo và đạn pháo... Với tư cách là một nước XHCN trên tinh thần quốc tế vô sản, Trung Quốc đã viện trợ cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ nhưng khi Việt Nam quyết định đàm phán với Mỹ, Trung Quốc đã dùng vấn đề viện trợ để “mắc cả” với Việt Nam. Trung Quốc không cho Việt Nam tùy tiện dùng tiền viện trợ của mình để dùng vào đàm phán Paris và chua chát “Trong việc đàm phán ở Paris nếu các đồng chí có thiếu tiền thì các đồng chí lấy viện trợ của Liên Xô” [8, tr.129]. Trung Quốc muốn ép Việt Nam tuyệt giao với Liên Xô và cho rằng việc dùng viện trợ cho đánh thắng Mỹ vào đàm phán với Mỹ thì viện trợ của Trung Quốc là hoàn toàn vô nghĩa. Cao điểm của chính sách cực đoan này là việc Trung Quốc cho rằng hai bên “không cần nói chuyện với nhau nữa” [9, tr.129].

Nhìn chung, Trung Quốc không hài lòng với việc Việt Nam quyết định đi vào đàm phán với Mỹ ở Paris. Lý do chủ yếu là Trung Quốc không có vị trí và vai trò gì trong các cuộc thương lượng này. So sánh với Hội nghị Genève về Đông Dương (1954),

noi Trung Quốc đóng vai trò chủ đạo và có ảnh hưởng quyết định đối với tiến trình và kết quả của hội nghị thì ở Hội nghị Paris, vai trò đó có chăng là sự tác động, ủng hộ của Liên Xô.

Cho đến khi biết rằng không thể ngăn cản Việt Nam tiến hành đàm phán với Mỹ ở Paris nữa, các nhà lãnh đạo Trung Quốc buộc phải bày tỏ quan điểm ủng hộ chủ trương này của Việt Nam. Sau cuộc gặp ngày 15/11/1968, Trung Quốc bắt đầu thay đổi thái độ, tán thành chủ trương vừa đánh vừa đàm của Việt Nam, đồng thời thừa nhận sai lầm về Genève nhưng vẫn tiếp tục nhắc nhở Việt Nam không được dùng viện trợ của Trung Quốc vào đàm phán Paris. Thực tế, việc Trung Quốc ủng hộ đàm phán hòa bình của Việt Nam là dựa trên toan tính chiến lược trong việc cải thiện quan hệ với Mỹ, tìm kiếm đồng minh đối đầu với Liên Xô² và giải quyết vấn đề Đài Loan. Sự kiện bình thường hóa quan hệ với Mỹ vào năm 1972 đã chính thức làm rạn nứt quan hệ với Việt Nam và đẩy Việt Nam xích lại gần Liên Xô hơn. Như vậy, chính sách của Trung Quốc với Hội nghị Paris nói riêng và Chiến tranh Việt Nam nói chung là nhằm giải quyết các vấn đề trong quan hệ với Liên Xô và Mỹ.

Trong quá trình diễn ra Hội nghị Paris, giữa Việt Nam và Trung Quốc với tư cách là các nước đồng minh XHCN, hai bên thường xuyên hội kiến vào trao đổi thông tin cho nhau. Sự độc lập, tự chủ khéo léo của Việt Nam khiến việc Mỹ về việc rút một phần quân đội của họ ở Đài Loan theo Thông cáo Thượng Hải hoàn toàn là việc riêng giữa Trung Quốc và Mỹ chứ không liên quan đến việc Trung Quốc ép Việt Nam chấp nhận các điều khoản có lợi cho Mỹ như tính toán ban đầu. Điều này được phản ánh qua kết quả chuyến thăm của Tổng thống Nixon tới Trung Quốc năm 1972. Với sự cứng rắn của Việt Nam, vấn đề kết thúc chiến tranh ở Việt Nam có được thảo luận, nhưng hoàn toàn không có tác động nhiều đến kết quả của Hội nghị Paris, đúng như Kissinger đã nói “cuộc chiến tranh ở Việt Nam không ảnh hưởng đến sự cải thiện quan hệ của chúng tôi” [3, tr.120]. Vào thời điểm đó, có thể Trung Quốc hiểu rằng cả trên mặt trận ngoại giao và quân sự, Việt Nam đang từng bước độc lập hoàn toàn trong tác chiến nên có thúc ép thì cũng bất thành. Việc Trung Quốc thông báo với phía Việt Nam rằng sẽ trao đổi vấn đề Việt Nam với Mỹ, ngay lập tức đã nhận được thái độ kiên quyết của chính quyền Việt Nam khi nhấn mạnh đó là công việc nội bộ của Việt Nam.

Về ý nghĩa và bài học kinh nghiệm rút ra từ Hội nghị Paris có rất nhiều nhưng tham chiếu từ việc nhìn nhận, đánh giá và ứng đối với thái độ của Trung Quốc trong quá trình diễn ra hội nghị có thể thấy thấu rõ hơn một điều trong đàm phán ngoại giao để đi đến kết thúc chiến tranh trước hết phải dựa trên tinh thần tự lực cánh sinh, hạn chế tối đa các chủ thể có ảnh hưởng can dự vào tiến trình hội nghị. Nếu Hội nghị

² Bản thân Liên Xô giai đoạn này tiếp tục theo đuổi chính sách hòa hoãn với Mỹ, mong chờ cuộc gặp cấp cao về vấn đề giải trừ vũ khí chiến lược và kéo Mỹ về phía mình trong thế đối chọi với Trung Quốc.

Genève (1954) có đến 5 cường quốc tham dự, bao gồm Anh, Pháp, Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc thì Hội nghị Paris (1968 - 1973) là hội nghị 4 bên nhưng thực chất chỉ có Việt Nam và Mỹ. Năm 1954, Trung Quốc lấy vai trò là nước viện trợ chủ yếu cho Việt Nam, tác động và chi phối đến các bên tham dự hội nghị và tự đứng ra thương lượng trực tiếp với Pháp về các giải pháp kết thúc chiến tranh mà hầu như không tham khảo ý kiến của Việt Nam. Rút kinh nghiệm từ Hội nghị Genève, đến Hội nghị Paris mặc dù vẫn trao đổi thông tin nhưng Việt Nam đã gạt ảnh hưởng và vai trò của Trung Quốc ngay từ đầu và luôn luôn khẳng định đó là công việc nội bộ của Việt Nam. Bằng thực lực trên mặt trận quân sự, Việt Nam đã từng bước làm chủ tiến trình đàm phán với Mỹ để đi đến kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình trên đất nước mình mà không chịu bất kỳ sự chi phối nào từ Trung Quốc.

Bài học kinh nghiệm lớn thứ hai chính là sự lãnh đạo sáng suốt, bản lĩnh lãnh đạo vững vàng của Việt Nam trong việc vận dụng đúng đắn tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh trên tinh thần “dĩ bất biến ứng vạn biến”. Với tinh thần ấy, trong mọi hoàn cảnh tác động của bối cảnh quốc tế, trong việc xử lý mối các quan hệ khó khăn và phức tạp với các bên liên quan (Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc), trước mọi ý đồ và âm mưu xảo quyệt của đối phương, Việt Nam vẫn giữ vững lập trường và ứng phó linh hoạt để đạt được mục tiêu cuối cùng. Qua việc đối phó với Trung Quốc, Việt Nam đã thể hiện rõ sự mềm dẻo, linh hoạt để không “mất lòng” các đồng minh thân cận và vẫn tranh thủ được sự ủng hộ rộng rãi bạn bè, dư luận quốc tế và không ngừng chủ động tấn công trên tất cả các mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao. Quá trình diễn ra Hội nghị Paris cũng là thời gian mà mâu thuẫn Xô - Trung trở nên căng thẳng nhất. Cả Trung Quốc và Liên Xô luôn tìm cách lôi kéo Việt Nam về phía mình và thực hiện kế ly gián với bên còn lại. Do giữa Liên Xô và Mỹ vào cuối những năm 1960 đầu những năm 1970 đã có dấu hiệu hòa hoãn nên Liên Xô muốn tác động để Việt Nam và Mỹ đi vào hòa đàm nhưng Trung Quốc thì hoàn toàn không muốn điều này, Trung Quốc chỉ tán thành khi không thể tiếp tục phản đối và có tính toán riêng trong quan hệ với phía Mỹ. Việt Nam đã tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô và các nước XHCN. Với Trung Quốc, Việt Nam cũng thường xuyên thông báo tình hình kết quả của hội nghị bằng các chuyến thăm của lãnh đạo để hạn chế tới mức tối đa những xung đột và căng thẳng không đáng, có thể gây tổn hại đến sự nghiệp đấu tranh quân sự và ngoại giao lúc bấy giờ.

Bài học quan trọng thứ ba là việc quán triệt tinh thần độc lập, tự chủ trong xử lý các vấn đề ngoại giao của quốc gia. Việc ứng biến với thái độ của Trung Quốc khi tiến trình diễn ra Hội nghị Paris, Việt Nam luôn giữ vững sự kiên định, mục tiêu nhất quán mà vẫn linh hoạt trong từng bước đi và sách lược, luôn nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ. Nhờ giữ vững độc lập tự chủ mà Việt Nam luôn giữ được thế chủ động tiến công, kiên định trong nguyên tắc, bảo vệ được lợi ích đất nước. Đây vừa là bài học vừa là nguyên tắc quan trọng nhất trong xử lý các vấn đề đối ngoại. Qua chính sách của Trung Quốc, cũng dễ dàng nhận thấy ý đồ của Mỹ trong việc dùng Trung Quốc và

Liên Xô làm “quân bài” để gây áp lực với Việt Nam. Bản thân Mỹ, khi tiến hành đàm phán với Việt Nam tại Paris là muốn lợi dụng mâu thuẫn Xô - Trung để vận động cả hai nước gây sức ép với Việt Nam, để “làm cho Hà Nội thiếu tự tin”, trong trường hợp quan hệ với Trung Quốc và Liên Xô tốt đẹp lại càng khiến Hà Nội phải xuống nước theo chiều hướng có lợi cho Mỹ. Ý đồ của Mỹ tuy có đạt được một vài toan tính nhỏ nhưng về cơ bản không đạt được điều họ mong đợi, chính đường lối kiên định và cuộc kháng chiến kiên cường đã giúp Việt Nam giữ được quyền tự chủ trong quyết sách để đi đến thắng lợi cuối cùng. Rút kinh nghiệm từ Hội nghị Genève, Việt Nam quyết giữ vững đường lối độc lập, tự chủ, tự quyết định đường đi nước bước trong cuộc đấu tranh ngoại giao với đối phương, không bị lệ thuộc vào sự tác động của Trung Quốc hay một bên liên quan nào. Qua việc xử lý mối quan hệ với Trung Quốc, cho thấy rằng chỉ có giữ vững độc lập, tự chủ trong quyết định chiến lược, sách lược, Việt Nam mới có thể chủ động tiến công, chủ động tạo thời cơ và tranh thủ thời cơ để bảo vệ lợi ích dân tộc. Thực hiện điều đó bằng sự khéo léo và linh hoạt, sáng tạo là đảm bảo chắc chắn cho lợi ích quốc gia trong bang giao quốc tế. Đây là những bài học kinh nghiệm lớn của cách mạng Việt Nam nói chung và cuộc đấu tranh ngoại giao tại hội nghị Paris nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Đình Bin (chủ biên) (2002), *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Phạm Bình Minh (2013), "Hội nghị Paris và những bài học quý giá cho ngoại giao Việt Nam", <https://baochinhphu.vn/hoi-nghi-paris-va-nhung-bai-hoc-quy-gia-cho-ngoai-giao-viet-nam-102137793.htm>, truy cập ngày 18/12/2022.
- [3]. Phạm Quang Minh (2014), *Quan Hệ Tam Giác Việt Nam, Liên Xô, Trung Quốc Trong Cuộc Kháng Chiến Chống Mỹ (1954-1975)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [4]. Vũ Dương Ninh (2015), *Quan hệ đối ngoại Việt Nam 1940-2010*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đinh Phương (2018), "Hiệp định Paris năm 1973 - Chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam", <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ho-so-su-kien-nhan-chung/su-kien-va-nhan-chung/hiep-dinh-h-pari-nam-1973-cham-dut-chien-tranh-lap-lai-hoa-binh-o-viet-nam-3379>, truy cập ngày 19/12/2022.
- [6]. Vân Tâm (2021), "Những bài học lớn từ Hiệp định Paris năm 1973", <https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/nhung-bai-hoc-lon-tu-hiep-dinh-paris-nam-1973-1491874040>, truy cập ngày 18/12/2022.
- [7]. Văn phòng Trung ương Đảng (1967), *Biên bản hội đàm Chu Ân Lai - Lê Thanh Nghị*, ngày 17/2/1967.
- [8]. Văn phòng Trung ương Đảng (1968), *Chu Ân Lai thông báo với đồng chí Lý Lan - Thứ trưởng Bộ Ngoại thương*, ngày 9/10/1968.
- [9]. Văn phòng Trung ương Đảng (1968), *Ý kiến của Trung Quốc về vừa đánh vừa nói chuyện của Việt Nam*, ngày 17/10/1968.
- [10]. Văn phòng Trung ương Đảng (1970), *Phát biểu của Mao Trạch Đông trong buổi tiếp Thủ tướng Phạm Văn Đồng*, ngày 23/9/1970.
- [11]. Văn phòng Trung ương Đảng (1971), *Phát biểu của Chu Ân Lai trong hội đàm với các đồng chí Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng*, ngày 7/3/1971.

CHINA'S ATTITUDE TO THE PARIS CONFERENCE ON ENDING THE WAR AND RESTORING PEACE IN VIETNAM

Tran Thi Tam

University of Sciences, Hue University

Email: tamkhoasuhue@gmail.com

ABSTRACT

Vietnam - China relations have been challenging, reflecting the reality of “cooperation and struggle” in history. It can be said that China's attitude to the resistance war against the United States of Vietnamese people in general and to the Paris Conference on ending the war and restoring peace in Vietnam in particular was a clear reflection. On the basis of documents on Vietnam-China relations, Vietnam's foreign policy in the resistance war against the United States, and Vietnam's relations with fellow socialist countries, this article will analyze China's attitudes and policies during the conference to end the war and restore peace in Vietnam; thereby affirming Vietnam's lessons and experiences towards China's attitude with the spirits of independence and self-reliance in diplomacy - an important factor to ensure victory in the resistance war against the United States of America.

Keywords: China, Paris conference, Vietnam.



Trần Thị Tâm sinh ngày 10/8/1983 tại Thanh Hóa. Bà nhận bằng cử nhân năm 2006 và bằng Thạc sĩ năm 2009 tại trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Năm 2019 bà nhận bằng Tiến sĩ, ngành Lịch sử thế giới tại trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Hiện nay bà đang công tác tại Khoa Lịch sử, Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Lịch sử thế giới cận hiện đại, lịch sử và quan hệ giao thương giữa các nước Đông Á, lịch sử Nhật Bản...